

NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI
VIỆT NAM
VIETNAM MARITIME
COMMERCIAL JOINT STOCK
BANK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 502 /2023/CV-TGD5

Hà Nội, ngày 27 tháng 1 năm 2023
Hanoi, day month year 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities
Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock
Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam/ Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank
- Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: MSB
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ No. 54A Nguyen Chi Thanh, Lang Thuong Ward, Dong Da district, Hanoi, Vietnam
- Điện thoại/ *Telephone*: 024-37718989
- Fax: 024-37718899
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Nguyễn Hoàng Linh
Chức vụ/ *Position*: Tổng Giám đốc/ Chief Executive Officer

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Information disclosure type: Periodic Irregular 24 hours On demand

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Công bố Báo cáo tài chính quý 4 năm 2022/Information disclosure on Q4/2022 Financial Report

Đối với trường hợp thay đổi, thay thế thông tin đã công bố, cần nêu rõ nguyên nhân thay đổi hoặc thay thế.

In case the company accurates or replaces information(s) that were disclosed. Company shall make a reason for the replacement or correction.

Lý do/ Reason:

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty/quỹ vào ngày 27/01/2023 tại đường dẫn : <https://www.msb.com.vn/nha-dau-tu>

This information was disclosed on Company/Fund's Portal on date 27/01/2023. Available at: <https://www.msb.com.vn/nha-dau-tu>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

*Tài liệu đính kèm/
Attachment:
Bảo cáo*

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

Legal representative/Party authorized to disclose information



**TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN HOÀNG LINH**

Số: 501/2023/CV-TGD5

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2023

V/v: Giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế
thay đổi từ 10% so với năm trước

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Thực hiện Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB) xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022 thay đổi trên 10% so với năm 2021 như sau:

1. Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh **riêng** năm 2022 tăng 495.204 triệu đồng (12%) so năm 2021, chủ yếu do tăng trưởng khách hàng và đa dạng hóa nguồn thu nên thu nhập lãi thuần tăng 2.077.764 triệu đồng (34%); lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối tăng 616.859 triệu đồng (161%) và lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư tăng 333.486 triệu đồng (95%) so với năm 2021. Bên cạnh đó, MSB đã thực hiện kiểm soát tốt nợ xấu giúp chi phí dự phòng rủi ro tín dụng giảm 1.110.920 triệu đồng (73%) so với năm 2021.
2. Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh **hợp nhất** năm 2022 tăng 581.473 triệu đồng (14%) so năm 2021, chủ yếu do tăng trưởng khách hàng và đa dạng hóa nguồn thu nên thu nhập lãi thuần tăng 2.105.547 triệu đồng (34%); lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối tăng 617.677 triệu đồng (161%) và lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư tăng 333.486 triệu đồng (95%) so với năm 2021. Bên cạnh đó, MSB đã thực hiện kiểm soát tốt nợ xấu giúp chi phí dự phòng rủi ro tín dụng giảm 1.089.359 triệu đồng (69%) so với năm 2021.

Trên đây là giải trình của MSB.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Chủ tịch HĐQT; BKS;
- Tổng Giám đốc;
- Lưu KTTH; Văn thư.



GIÁM ĐỐC
KHÔI QUẢN LÝ TÀI CHÍNH
NGUYỄN THỊ THU HẰNG



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Quý IV năm 2022

Tháng 01 năm 2023



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN CHUNG VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0001/NH-GP do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam (được gọi tắt là "NHNN") cấp ngày 08 tháng 06 năm 1991 có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp và được sửa đổi gần nhất theo Quyết định số 1958/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 11 năm 2022. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200124891 của Ngân hàng được điều chỉnh nhiều lần với điều chỉnh lần thứ 25 vào ngày 28 tháng 11 năm 2022.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 19.857.500 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 15.275.000 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, hai trăm lẻ một (201) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, hai trăm lẻ một (201) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Anh Tuấn	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thiên Hương	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng An	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Thành viên
Ông Trần Xuân Quảng	Thành viên
Bà Lê Thị Liên	Thành viên
Ông Tạ Ngọc Đa	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Phạm Thị Thành	Trưởng ban
Bà Chu Thị Đàm	Thành viên
Bà Lê Thanh Hà	Thành viên

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Hương Loan	Phó Tổng Giám đốc – Tổng Giám đốc Ngân hàng Định chế Tài chính
Ông Nguyễn Thế Minh	Phó Tổng Giám đốc – Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp
Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Phó Tổng Giám đốc – Tổng Giám đốc Ngân hàng Bán lẻ
Bà Đinh Thị Tố Uyên	Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc Khối Chiến lược
Ông Bùi Đức Quang	Tổng Giám đốc Ngân hàng Quản lý tín dụng
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Giám đốc Khối Quản lý Tài chính
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Giám đốc Khối Công nghệ
Ông Nguyễn Ngọc Cương	Giám đốc Nhân sự
Bà Lại Thanh Mai	Giám đốc Khối Tư vấn Pháp lý và Tuân thủ
Ông Dương Ngọc Dũng	Giám đốc Khối Marketing & Truyền thông
Bà Nguyễn Hà Thanh	Giám đốc Khối Vận hành
Ông Samuel Anthony Dotro	Giám đốc Khối Chuyển đổi Số
Bà Lê Cẩm Thúy	Giám đốc Khối Quản lý Rủi ro
Ông Nguyễn Việt Sơn	Giám đốc Khối Khách hàng chiến lược

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	1.393.551	1.524.098
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	6	3.689.730	3.056.674
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	7	39.243.600	33.441.936
Tiền gửi tại các TCTD khác		29.363.640	19.909.194
Cho vay các TCTD khác		9.879.960	13.532.742
Chứng khoán kinh doanh	8	21.675	23.487
Chứng khoán kinh doanh		39.287	39.287
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(17.612)	(15.800)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	446.344	-
Cho vay khách hàng		119.212.621	99.875.801
Cho vay khách hàng	10	120.643.542	101.562.609
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(1.430.921)	(1.686.808)
Chứng khoán đầu tư	12	31.534.742	48.226.133
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		31.554.087	48.257.483
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(19.345)	(31.350)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	10.036	10.036
Đầu tư dài hạn khác		10.036	10.036
Tài sản cố định		382.873	311.581
Tài sản cố định hữu hình	14	153.330	133.753
Nguyên giá		606.147	625.105
Khấu hao lũy kế		(452.817)	(491.352)
Tài sản cố định vô hình	15	229.543	177.828
Nguyên giá		618.177	515.078
Hao mòn lũy kế		(388.634)	(337.250)
Tài sản Có khác	16	17.458.686	17.195.677
Các khoản phải thu		11.499.321	10.122.841
Các khoản lãi, phí phải thu		2.808.476	2.769.866
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		50	61
Tài sản Có khác		3.218.269	4.545.971
- Trong đó: Lợi thế thương mại	17	25.106	35.088
Dự phòng rủi ro tài sản Có khác		(67.430)	(243.062)
TỔNG TÀI SẢN CỐ		213.393.858	203.665.423

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	18	1.014.560	1.017.253
Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		1.014.560	1.017.253
Tiền gửi và vay các TCTD khác	19	50.374.160	68.035.603
Tiền gửi của các TCTD khác		29.339.865	34.078.939
Vay các TCTD khác		21.034.295	33.956.664
Tiền gửi của khách hàng	20	117.120.779	94.616.419
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	9	-	76.833
Phát hành giấy tờ có giá	21	11.599.514	13.042.540
Các khoản nợ khác		6.630.847	4.838.990
Các khoản lãi, phí phải trả		2.253.470	1.605.625
Các khoản phải trả và công nợ khác	22	4.377.377	3.233.365
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		186.739.860	181.627.638
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của TCTD		19.891.568	15.767.318
- Vốn điều lệ		19.857.500	15.275.000
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		608	608
- Thặng dư vốn cổ phần		33.460	491.710
Quý của TCTD		1.896.036	1.276.973
Lợi nhuận chưa phân phối		4.866.394	4.993.494
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	24	26.653.998	22.037.785
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		213.393.858	203.665.423

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
1. Bảo lãnh vay vốn	39	33.980	70.591
2. Cam kết giao dịch hối đoái	39	223.775.857	241.920.764
2.1 Cam kết mua ngoại tệ		1.408.572	5.288.413
2.2 Cam kết bán ngoại tệ		1.407.285	5.297.947
2.3 Cam kết giao dịch hoán đổi		220.960.000	231.334.404
3. Cam kết trong nghiệp vụ L/C	39	9.141.549	9.529.543
4. Bảo lãnh khác	39	20.444.318	15.331.738
5. Các cam kết khác	39	16.451.969	8.434.389
6. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	40	779.182	2.042.257
7. Nợ khó đòi đã xử lý	41	13.624.430	11.446.287
8. Tài sản và chứng từ khác	42	114.866.183	106.062.730

Người lập:



Bà Đường Thị Thu Hà
 Giám đốc Báo cáo tài chính

Người kiểm soát:



Bà Phùng Thùy Nhung
 Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
 Giám đốc Khối Quản lý Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT
Giữa niên độ Quý 4 năm 2022

Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
	Năm 2022 triệu đồng	Năm 2021 Triệu đồng	Năm 2022 triệu đồng	Năm 2021 Triệu đồng	
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	3.651.334	2.553.165	13.252.114	10.338.591
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(1.553.405)	(860.624)	(4.930.323)	(4.122.347)
Thu nhập lãi thuần		2.097.929	1.692.541	8.321.791	6.216.244
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		385.054	531.105	1.605.101	3.248.448
Chi phí hoạt động dịch vụ		(128.464)	(106.157)	(492.637)	(375.009)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	27	256.590	424.948	1.112.464	2.873.439
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	111.798	100.909	1.000.441	382.764
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	29	(553)	2.294	(2.028)	2.031
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	30	(129.817)	167.376	683.122	349.636
Thu nhập từ hoạt động khác		502.389	663.854	926.779	1.254.834
Chi phí cho hoạt động khác		(173.301)	(235.263)	(1.349.775)	(592.242)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	31	329.088	428.591	(422.996)	662.592
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	32	-	101.828	880	101.536
Chi phí hoạt động	33	(1.632.996)	(1.422.897)	(4.427.964)	(3.931.913)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.032.039	1.495.590	6.265.710	6.656.329
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(69.245)	(535.733)	(478.507)	(1.567.866)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		962.794	959.857	5.787.203	5.088.463
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	(190.471)	(213.601)	(1.170.979)	(1.053.738)
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		(13)	4	(11)	15
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(190.484)	(213.597)	(1.170.990)	(1.053.723)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		772.310	746.260	4.616.213	4.034.740
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	35	386	380	2.308	2.054

Người lập:

Bà Đường Thị Thu Hà
Giám đốc Báo cáo tài chính

Người kiểm soát:

Bà Phùng Thùy Nhung
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Giám đốc Khối Quản lý Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Giữa niên độ Quý 4 năm 2022

<i>Thuyết minh</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm Đến cuối quý này</i>	
	<i>Năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Năm 2021 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	13.219.183	10.209.053
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(4.282.479)	(4.069.141)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.106.784	2.873.090
Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	1.671.342	1.094.564
Chi phí khác	(1.491.064)	(682.252)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	448.922	807.680
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(3.844.731)	(2.854.006)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(573.278)	(990.807)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	6.254.679	6.388.181
Những thay đổi về tài sản hoạt động	465.505	(24.243.394)
(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	3.652.782	(11.285.330)
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	17.302.758	7.587.931
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(446.344)	-
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(19.082.631)	(22.222.029)
Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn và các khoản phải thu khác)	(912.142)	(1.966.784)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(48.918)	3.642.818
Những thay đổi về công nợ hoạt động	4.008.203	22.232.135
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(2.693)	996.520
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	(17.661.444)	12.009.880
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng	22.504.361	7.421.611
Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(1.443.026)	1.411.066
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(76.833)	24.802
Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	687.838	368.434
Chi từ các quỹ của TCTD	-	(178)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh	10.728.387	4.376.922

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
Giữa niên độ Quý 4 năm 2022

Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm Đến cuối quý này	
	Năm 2022 triệu đồng	Năm 2021 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(174.712)	(100.466)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.762	3.390
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	291.815
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	880	-
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	(172.070)	194.739
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	-	24
Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ	-	1.132.365
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	-	1.132.389
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	10.556.317	5.704.050
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	24.489.966	18.785.916
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ 36	35.046.283	24.489.966

Người lập:

Bà Đường Thị Thu Hà
Giám đốc Báo cáo tài chính

Người kiểm soát:

Bà Phùng Thùy Nhung
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Giám đốc Khối Quản lý Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 01 năm 2023

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Giữa niên độ Quý 4 năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0001/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi tắt là “NHNN”) cấp ngày 08 tháng 06 năm 1991 có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp và được sửa đổi gần nhất theo Quyết định số 1958/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 11 năm 2022. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200124891 của Ngân hàng được điều chỉnh nhiều lần với điều chỉnh lần thứ 25 vào ngày 28 tháng 11 năm 2022.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 19.857.500 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 15.275.000 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, hai trăm lẻ một (201) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, hai trăm lẻ một (201) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước).

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có một (01) công ty con như sau:

STT	Tên Công ty	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % số hữu của Ngân hàng
1	Công ty Tài chính TNHH MTV Cộng đồng (“FCCOM”)	0301516782 cấp lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2010 và thay đổi lần thứ 5 ngày 22 tháng 04 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 6.317 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 5.190 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Giữa niên độ Quý 4 năm 2022

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 03 năm 2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 và Thông tư 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 08 năm 2017, Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 về chế độ tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất này cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Giữa niên độ Quý 4 năm 2022**3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG** (tiếp theo)**3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính** (tiếp theo)

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con cho kỳ kế toán hiện hành.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục hợp nhất cho đến ngày Ngân hàng chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa Ngân hàng mẹ và các công ty con, giữa các công ty có cùng Ngân hàng mẹ, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn. Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Ngân hàng và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, ngoại trừ:

Thông tư số 24/2022/TT-BTC ("Thông tư 24") sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 48/2019/TT-BTC ("Thông tư 48") ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Thông tư 24 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2022 sửa đổi, bổ sung quy định về đối tượng lập dự phòng, theo đó:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Giữa niên độ Quý 4 năm 2022**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh** (tiếp theo)

- ▶ Đối tượng lập dự phòng là các loại chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành theo quy định của pháp luật, thuộc sở hữu của doanh nghiệp, đang được niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước, được tự do mua bán trên thị trường và giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán;
- ▶ Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương.

Thông tư 27/2021/TT-NHNN ("Thông tư 27") sửa đổi, bổ sung một số điều của hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 ("Quyết định 479") và chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("Quyết định 16")

NHNN ban hành Thông tư 27 ngày 31 tháng 12 năm 2021 có hiệu lực thi hành ngày 1 tháng 4 năm 2022 để sửa đổi, bổ sung một số điều của hệ thống tài khoản kế toán các TCTD và chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD ban hành kèm theo Quyết định 479 và Quyết định 16. Các thay đổi chính của Thông tư 27 như sau:

- ▶ Sửa đổi, bổ sung một số tài khoản và nội dung hạch toán tương ứng trong hệ thống tài khoản kế toán các TCTD;
- ▶ Sửa đổi, bổ sung một số chỉ tiêu báo cáo tài chính và một số thuyết minh báo cáo tài chính thuộc các mẫu biểu B02a/TCTD-HN, B03a/TCTD-HN, B05a/TCTD-HN;
- ▶ Thay thế tên gọi của các mẫu biểu báo cáo tài chính và thay thế, bãi bỏ một số cụm từ khác đã được quy định trước đây tại Quyết định 16.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ("Thông tư 11"). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán tại tổ chức tín dụng trong nước và chi nhánh ngân hàng nước ngoài trên lãnh thổ Việt Nam) và cho vay các TCTD khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh số 4.5*.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Giữa niên độ Quý 4 năm 2022

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản cho vay khách hàng và các khoản nợ mua

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm và không quá 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản nợ mua được trình bày theo giá gốc được xác định bằng giá mua của khoản nợ.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày trong *Thuyết minh số 4.5*.

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro

Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác (trừ tiền gửi thanh toán), mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, các khoản nợ mua và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được phân loại theo Điều 10 của Thông tư 11.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Giữa niên độ Quý 4 năm 2022

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Nhóm nợ		Điểm giải	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn đến 90 ngày trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) của Nhóm 1; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: ▶ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▶ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▶ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	50%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Giữa niên độ Quý 4 năm 2022

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Nhóm nợ	Điều kiện	Tỷ lệ dự phòng
5	<p>Nợ có khả năng mất vốn</p> <ul style="list-style-type: none"> (a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan. 	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, ngoài trừ trường hợp Ngân hàng cho vay hợp vốn bằng nguồn vốn ủy thác của bên thứ 3 mà bên thứ 3 cam kết chịu trách nhiệm xử lý khi rủi ro xảy ra, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Ngân hàng đồng thời áp dụng các quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ("Thông tư 01", Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03") và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14"). Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Giữa niên độ Quý 4 năm 2022

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Thông tư 03 yêu cầu Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi được thực hiện phân loại theo hai loại nợ như sau: (1) phân loại nợ giữ nguyên như trước khi thực hiện cơ cấu, miễn giảm lãi; (2) phân loại nợ theo quy định của NHNN về phân loại nợ trong hoạt động của TCTD. Trong trường hợp chênh lệch số tiền dự phòng cần phải trích theo loại nợ (2) so với loại nợ (1) là dương, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể bổ sung như sau:

Dự phòng bổ sung	Thời hạn
Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024, Ngân hàng căn cứ quy định của NHNN về trích lập dự phòng rủi ro trong hoạt động của TCTD, để trích lập dự phòng rủi ro đối với toàn bộ dư nợ, cam kết ngoại bảng của khách hàng, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 03.

Dự phòng chung

Theo Thông tư 11, dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 trừ các trường hợp sau:

- ▶ Tiền gửi tại các TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và các khoản tiền tại các TCTD nước ngoài;
- ▶ Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam;
- ▶ Khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước;
- ▶ Khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Xử lý rủi ro tín dụng

Theo Thông tư 11, các khoản cho vay khách hàng có thể được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Giữa niên độ Quý 4 năm 2022

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán vốn được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Định kỳ, chứng khoán vốn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán đã niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Điều 5, Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48"). Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết ("chứng khoán chưa niêm yết") thì Ngân hàng xác định mức trích dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp, dự phòng cho từng khoản đầu tư được tính theo công thức sau:

$$\text{Mức trích dự phòng cho mỗi khoản đầu tư} = \text{Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (\%) của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} \times \left[\begin{array}{l} \text{Vốn đầu tư thực tế của} \\ \text{các chủ sở hữu ở tổ chức} \\ \text{kinh tế nhận vốn góp tại} \\ \text{thời điểm trích lập dự} \\ \text{phòng} \end{array} \right] - \left[\begin{array}{l} \text{Vốn chủ sở hữu} \\ \text{của tổ chức kinh tế} \\ \text{nhận vốn góp tại} \\ \text{thời điểm trích lập} \\ \text{dự phòng} \end{array} \right]$$

Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Lãi/Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thực nhận. Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán gồm chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Giữa niên độ Quý 4 năm 2022

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Các chứng khoán (trừ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương) được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Điều 5, Thông tư 48 và Thông tư 24 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/(Lỗ) thuần mua bán chứng khoán đầu tư*".

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Giữa niên độ Quý 4 năm 2022

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.9 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có tối đa 11% quyền biểu quyết và chứng khoán của các đơn vị này không được niêm yết trên thị trường khoán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo quy định tại Điều 5, Thông tư 48.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tăng hoặc giảm dự phòng đầu tư dài hạn được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí hoạt động*" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Giữa niên độ Quý 4 năm 2022

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 50 năm
Máy móc thiết bị	3 – 20 năm
Phương tiện vận tải	6 – 30 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 – 25 năm
Phần mềm máy vi tính	3 – 20 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 – 8 năm

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

4.12 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh của các khoản phải thu có tính chất tín dụng được hạch toán vào "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*", chi phí dự phòng phát sinh của các khoản phải thu khác được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động*" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư 48 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4.13 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.14 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "*Chi phí hoạt động*" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn thuê tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Giữa niên độ Quý 4 năm 2022

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

4.16 Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước được phản ánh theo giá gốc.

4.17 Tiền gửi của các TCTD khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các TCTD khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ các chi phí này vào "Chi phí lãi và các chi phí tương tự" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.18 Các công cụ phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi đến hạn hoặc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian. Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi đến hạn hoặc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Giữa niên độ Quý 4 năm 2022**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****4.18 Các công cụ phái sinh (tiếp theo)***Các hợp đồng hoán đổi (tiếp theo)*

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

4.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (*Thuyết minh số 46*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" thuộc "*Vốn chủ sở hữu*" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.20 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.21 Vốn và các quỹ**4.21.1 Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.21.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.21.3 Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Giữa niên độ Quý 4 năm 2022

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 *Vốn và các quỹ* (tiếp theo)

4.21.4 *Các quỹ dự trữ*

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau khi có quyết định của Đại hội đồng Cổ đông hoặc chủ sở hữu tương ứng.

(i) Các quỹ dự trữ của Ngân hàng: Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- ▶ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- ▶ Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông;
- ▶ Các quỹ dự trữ khác: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông.

(ii) Các quỹ dự trữ của các công ty con

- ▶ Công ty Tài chính TNHH MTV Công đồng ("FCCOM"): Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP, FCCOM phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc trước khi phân phối lợi nhuận tương tự như Ngân hàng.

4.22 *Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng*

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*. Theo Thông tư 11, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

4.23 *Ghi nhận thu nhập và chi phí*

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản nợ phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11 và các khoản nợ được giữ nguyên nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực thu.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ và chi phí hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp. Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Giữa niên độ Quý 4 năm 2022

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Ghi nhận thu nhập và chi phí (tiếp theo)

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và không được ghi nhận là một khoản thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Thu nhập/chi phí từ mua bán nợ

Thu nhập từ mua bán nợ được xác định bằng chênh lệch giữa giá bán của khoản nợ mua bán và giá trị ghi sổ của khoản nợ.

Giá trị ghi sổ của khoản nợ mua/bán bao gồm giá trị ghi sổ của khoản gốc, lãi và các nghĩa vụ tài chính liên quan (nếu có) của các khoản nợ được ghi nhận nội bảng hoặc đã xuất ngoại bảng tại ngày mua/bán nợ; hoặc giá trị ghi sổ tại thời điểm xử lý rủi ro; giá trị ghi sổ của khoản nợ đã xử lý rủi ro từ trước tại ngày mua/bán nợ.

Giá mua/bán nợ là khoản tiền mà bên mua nợ phải trả cho bên bán nợ theo hợp đồng mua/bán nợ.

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Giữa niên độ Quý 4 năm 2022

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 *Thuế thu nhập doanh nghiệp* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.25 *Lợi ích của nhân viên*

4.25.1 *Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.25.2 *Trợ cấp thôi việc*

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Theo đó, thời gian làm việc tại Ngân hàng để tính hưởng trợ cấp thôi việc là tổng thời gian làm việc thực tế tại Ngân hàng trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc.

4.25.3 *Trợ cấp thất nghiệp*

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.26 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Giữa niên độ Quý 4 năm 2022

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 Lãi trên cổ phiếu

Ngân hàng trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Nếu cổ phiếu phát hành trong kỳ chỉ làm thay đổi về số lượng cổ phiếu mà không dẫn đến sự thay đổi về nguồn vốn, Ngân hàng sẽ thực hiện điều chỉnh số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong các năm được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất dẫn đến điều chỉnh tương ứng của chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu.

4.28 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	878.133	940.958
Tiền mặt bằng ngoại tệ	514.085	581.913
Vàng	1.333	1.227
	1.393.551	1.524.098

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM ("NHNN")

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>
Tiền gửi tại NHNN		
- Bằng VND	3.206.421	2.810.639
- Bằng ngoại tệ	483.309	246.035
	3.689.730	3.056.674

Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Mức dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

- ▶ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 3,00% và 1,00%;
- ▶ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 8,00% và 6,00%.

Trong kỳ, Ngân hàng đã duy trì mức dự trữ bắt buộc theo đúng quy định của NHNN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Giữa niên độ Quý 4 năm 2022

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Tiền gửi tại các TCTD khác	29.363.640	19.909.194
Tiền gửi không kỳ hạn	9.763.592	8.140.594
- Bằng VND	8.985.314	7.812.447
- Bằng ngoại tệ	778.278	328.147
Tiền gửi có kỳ hạn	19.600.048	11.768.600
- Bằng VND	17.418.700	8.987.000
- Bằng ngoại tệ	2.181.348	2.781.600
Cho vay các TCTD khác	9.879.960	13.532.742
Bằng VND	8.716.441	12.303.890
Bằng ngoại tệ	1.163.519	1.228.852
	39.243.600	33.441.936

Chi tiết chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	29.480.008	25.301.342
	29.480.008	25.301.342

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Chứng khoán vốn		
- Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	39.287	39.287
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(17.612)	(15.800)
	21.675	23.487

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Chứng khoán vốn		
Chưa niêm yết	39.287	39.287
	39.287	39.287

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Giữa niên độ Quý 4 năm 2022

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị hợp đồng (*) triệu đồng</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ (**)</i>		<i>Giá trị thuần triệu đồng</i>
		<i>Tài sản triệu đồng</i>	<i>Nợ phải trả triệu đồng</i>	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022				
Công cụ tài chính phái sinh				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	38.382.147	150.331	-	150.331
Giao dịch hoán đổi	111.162.730	296.013	-	296.013
	149.544.877	446.344	-	446.344
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Công cụ tài chính phái sinh				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	48.188.115	-	(46.681)	(46.681)
Giao dịch hoán đổi	113.984.812	-	(30.152)	(30.152)
	162.172.927	-	(76.833)	(76.833)

(*) Tổng giá trị hợp đồng được quy đổi theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng.

(**) Tổng giá trị ghi sổ là giá trị thuần được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính.

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	120.532.719	100.887.495
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	110.823	675.114
	120.643.542	101.562.609

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	116.949.235	98.632.895
Nợ cần chú ý	1.637.538	1.160.921
Nợ dưới tiêu chuẩn	611.653	344.979
Nợ nghi ngờ	439.624	469.210
Nợ có khả năng mất vốn	1.005.492	954.604
	120.643.542	101.562.609

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Giữa niên độ Quý 4 năm 2022

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Nợ ngắn hạn	51.830.929	48.627.296
Nợ trung hạn	27.862.422	24.599.699
Nợ dài hạn	40.950.191	28.335.614
	120.643.542	101.562.609

10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Doanh nghiệp nhà nước	1.548.658	1,28	1.417.828	1,40
Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước	1.147.306	0,95	1.168.864	1,15
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	29.215.085	24,22	25.563.155	25,17
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	1.134.953	0,94	2.625.510	2,59
Công ty cổ phần khác	49.721.221	41,21	43.850.713	43,16
Doanh nghiệp tư nhân	149	0,00	6.393	0,01
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	286.082	0,24	356.060	0,35
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	26.161	0,02	15.384	0,02
Cá nhân	37.563.927	31,14	26.557.255	26,15
Khác	-	0,00	1.447	0,00
	120.643.542	100,00	101.562.609	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Giữa niên độ Quý 4 năm 2022

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo một số ngành kinh tế của khách hàng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nông lâm nghiệp, thủy sản	656.190	0,54	681.673	0,67
Khai khoáng	1.150.939	0,95	276.564	0,27
Chế biến thủy hải sản	1.256.232	1,04	1.604.515	1,58
Sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm, đồ uống, thức ăn chăn nuôi	1.121.771	0,93	1.133.664	1,12
Dệt may, sản xuất da dầy, sản xuất trang phục	1.553.930	1,29	939.478	0,93
Khai thác và sơ chế gỗ, chế biến gỗ, sản xuất sản phẩm từ gỗ và lâm sản khác	1.266.880	1,05	924.344	0,91
Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy và in ấn	1.025.660	0,85	1.198.916	1,18
Sản xuất thuốc, hoá dược, dược liệu; cao su, nhựa, phân bón, hoá chất	1.558.786	1,29	1.471.096	1,45
Sản xuất vật liệu xây dựng (trừ thép, Inox, sơn, matit và các chất tương tự)	838.965	0,70	569.161	0,56
Sản xuất thép thành phẩm	105.312	0,09	104.169	0,10
Sản xuất phôi thép	25.164	0,02	44.445	0,04
Sản xuất Inox và luyện kim khác	77.233	0,06	58.268	0,06
Cơ khí, lắp ráp, chế tạo máy móc, ô tô, xe máy	1.438.804	1,19	1.242.653	1,22
Sản xuất điện tử, thiết bị điện, máy vi tính quang học, thiết bị viễn thông	3.269.622	2,71	1.483.772	1,46
Đóng tàu, thuyền	3.852	0,00	3.051	0,00
Sản xuất thiết bị văn phòng, đồ gia dụng, thiết bị y tế, giáo dục, thể dục thể thao	57.352	0,05	42.665	0,04
Sản xuất và phân phối điện, năng lượng	10.315.040	8,55	7.125.610	7,02
Xây dựng	11.207.188	9,29	14.175.548	13,96
Thương mại hàng công nghiệp nhẹ và hàng tiêu dùng	10.714.319	8,88	8.148.952	8,02
Kinh doanh phân bón, hóa chất, các sản phẩm hóa chất khác, thuốc, hóa dược, dược liệu, thiết bị y tế	778.370	0,65	560.650	0,55
Thương mại xăng, dầu, gas, khí đốt	990.165	0,82	1.017.390	1,00
Kinh doanh sắt thép, xi măng, vật liệu xây dựng tổng hợp khác	4.482.711	3,72	2.014.497	1,98
Thương mại hàng công nghiệp nặng khác	2.782.320	2,31	2.062.717	2,03
Kinh doanh vận tải bộ và đường sông	2.925.191	2,42	3.672.107	3,62
Kinh doanh vận tải biển	581.322	0,48	634.813	0,63
Kinh doanh dịch vụ khách sạn, du lịch, ăn uống, vui chơi giải trí	151.226	0,13	199.411	0,20
Kinh doanh bất động sản và cơ sở hạ tầng	10.386.690	8,60	12.136.094	11,95
Kinh doanh dịch vụ bưu chính viễn thông	769.794	0,64	422.106	0,42
Dịch vụ công nghệ, khoa học công nghệ, dịch vụ hành chính, hỗ trợ, giáo dục y tế, thông tin và truyền thông khác	4.259.915	3,53	2.664.604	2,62
Kinh doanh kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ	165.387	0,14	297.192	0,29
Hoạt động tài chính và chứng khoán	1.446.536	1,20	2.809.632	2,77
Ngành khác	5.716.749	4,74	5.285.597	5,20
Cá nhân	37.563.927	31,14	26.557.255	26,15
	120.643.542	100,00	101.562.609	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Giữa niên độ Quý 4 năm 2022

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>
Dự phòng chung	898.256	754.974
Dự phòng cụ thể	532.665	931.834
	1.430.921	1.686.808

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	754.974	931.834	1.686.808
Trích lập trong kỳ	143.282	352.233	495.515
Xử lý rủi ro trong kỳ	-	(749.704)	(749.704)
Dự phòng giảm khác	-	(1.698)	(1.698)
Số dư cuối kỳ	898.256	532.665	1.430.921

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	555.137	287.874	843.011
Trích lập trong kỳ	199.837	2.008.811	2.208.648
Xử lý rủi ro trong kỳ	-	(1.364.851)	(1.364.851)
Số dư cuối kỳ	754.974	931.834	1.686.808

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Giữa niên độ Quý 4 năm 2022

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Chứng khoán nợ	31.554.087	48.257.483
Chứng khoán Chính phủ	16.577.065	27.398.852
Chứng khoán Nợ của các TCTD trong nước	12.097.953	17.819.946
Chứng khoán nợ của các TCKT trong nước	2.579.385	3.038.685
Tín phiếu NHNN	299.684	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(19.345)	(31.350)
Dự phòng chung	(19.345)	(22.790)
Dự phòng giảm giá	-	(8.560)
	31.534.742	48.226.133

12.2 Phân tích chất lượng chứng khoán nợ được phân loại là tài sản chịu rủi ro tín dụng theo Thông tư 11

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	14.677.338	20.858.631
	14.677.338	20.858.631

13. GÓP VỐN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	10.036	10.036
	10.036	10.036

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Giữa niên độ Quý 4 năm 2022

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”) HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc, thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải triệu đồng	Thiết bị dụng cụ quản lý triệu đồng	TSCĐ hữu hình khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	28.589	411.792	95.067	89.158	499	625.105
Mua trong kỳ	-	66.366	-	5.167	-	71.533
Thanh lý trong kỳ	-	(84.650)	(3.148)	(2.420)	(273)	(90.491)
Số dư cuối kỳ	28.589	393.508	91.919	91.905	226	606.147
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số dư đầu kỳ	12.794	326.008	74.585	77.515	450	491.352
Khấu hao trong kỳ	585	39.702	4.009	7.543	20	51.859
Thanh lý trong kỳ	-	(84.574)	(3.147)	(2.399)	(274)	(90.394)
Số dư cuối kỳ	13.379	281.136	75.447	82.659	196	452.817
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	15.795	85.784	20.482	11.643	49	133.753
Tại ngày cuối kỳ	15.210	112.372	16.472	9.246	30	153.330

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 308.877 triệu đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Giữa niên độ Quý 4 năm 2022

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”) VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	52.233	444.085	18.760	515.078
Tăng trong kỳ	-	102.049	1.130	103.179
Thanh lý trong kỳ	-	-	(80)	(80)
Số dư cuối kỳ	52.233	546.134	19.810	618.177
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	330.020	7.230	337.250
Hao mòn trong kỳ	-	49.040	2.424	51.464
Thanh lý trong kỳ	-	-	(80)	(80)
Số dư cuối kỳ	-	379.060	9.574	388.634
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	52.233	114.065	11.530	177.828
Số dư cuối kỳ	52.233	167.074	10.236	229.543

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 132.192 triệu đồng.

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang, mua sắm TSCĐ	116.096	111.405
Mua sắm TSCĐ	63.108	79.325
Sửa chữa TSCĐ	52.988	32.080
Các khoản phải thu	11.383.225	10.011.436
Các khoản phải thu nội bộ	101.259	438.142
Các khoản phải thu bên ngoài	11.281.966	9.573.294
- Các khoản phải thu có rủi ro tín dụng	2.481.159	3.053.057
- Các khoản phải thu khác	8.800.807	6.520.237
Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác	(67.430)	(243.062)
Dự phòng rủi ro cụ thể	-	(175.510)
Dự phòng rủi ro chung	(27.362)	(28.862)
Dự phòng rủi ro khác	(40.068)	(38.690)
Các khoản lãi, phí phải thu	2.808.476	2.769.866
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	50	61
Tài sản có khác	3.218.269	4.545.971
Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD	2.164.447	3.729.761
Lợi thế thương mại	25.106	35.088
Tài sản có khác	1.028.716	781.122
	17.458.686	17.195.677

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Giữa niên độ Quý 4 năm 2022

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

Tài sản gắn nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Cổ phiếu	374.029	374.029
Khác	1.790.418	3.355.732
	2.164.447	3.729.761

Phân tích chất lượng tài sản có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	2.481.159	2.851.159
Nợ cần chú ý	-	161.000
Nợ có khả năng mất vốn	-	40.898
	2.481.159	3.053.057

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4 năm 2022 triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4 năm 2021 triệu đồng
Tổng giá trị lợi thế thương mại ("LTTM")	99.823	99.823
Thời gian phân bổ (năm)	10	10
Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu kỳ	64.735	54.752
Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu kỳ	35.088	45.071
LTTM giảm trong kỳ	9.982	9.983
Giá trị LTTM phân bổ trong kỳ	9.982	9.983
Tổng giá trị LTTM chưa phân bổ cuối kỳ	25.106	35.088

18. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ("NHNN")

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Vay NHNN		
Vay theo hồ sơ tín dụng	999.972	999.972
Vay thực hiện Dự án hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống thanh toán	14.588	17.281
	1.014.560	1.017.253

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Giữa niên độ Quý 4 năm 2022

19. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Tiền gửi các TCTD khác	29.339.865	34.078.939
Tiền gửi không kỳ hạn	13.370.028	8.162.389
- Bằng VND	12.969.177	7.734.805
- Bằng ngoại tệ	400.851	427.584
Tiền gửi có kỳ hạn	15.969.837	25.916.550
- Bằng VND	15.261.837	19.019.550
- Bằng ngoại tệ	708.000	6.897.000
Vay các TCTD khác	21.034.295	33.956.664
Bằng VND	9.345.443	21.843.606
Bằng ngoại tệ	11.688.852	12.113.058
	50.374.160	68.035.603

20. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

20.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	34.736.911	32.268.015
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	28.473.485	28.478.627
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.263.426	3.789.388
Tiền gửi có kỳ hạn	80.625.545	60.709.924
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	78.136.273	56.803.593
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.489.272	3.906.331
Tiền gửi vốn chuyên dùng	171.944	111.570
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	162.110	107.973
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	9.834	3.597
Tiền gửi ký quỹ	1.586.379	1.526.910
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	1.539.236	1.459.093
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	47.143	67.817
	117.120.779	94.616.419

20.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	57.175.663	48,82	47.825.931	50,55
Tiền gửi của cá nhân	59.945.116	51,18	46.790.488	49,45
	117.120.779	100,00	94.616.419	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Giữa niên độ Quý 4 năm 2022

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ (“GTCCG”)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Chứng chỉ tiền gửi	3.199.514	4.643.540
Trái phiếu thường	8.400.000	8.399.000
	11.599.514	13.042.540

Chi tiết kỳ hạn của các GTCCG phát hành theo mệnh giá tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Trái phiếu thường triệu đồng	Chứng chỉ tiền gửi triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Dưới 12 tháng			
- Bằng VND	-	3.007.144	3.007.144
Từ 12 tháng đến 5 năm			
- Bằng VND	8.400.000	192.370	8.592.370
	8.400.000	3.199.514	11.599.514

22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	964.796	1.129.666
Các khoản phải trả cán bộ nhân viên	658.804	800.332
Các khoản phải trả khác	305.992	329.334
Các khoản phải trả bên ngoài	3.382.267	2.070.952
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	28.577	25.626
Các khoản phải trả, phải nộp ngân sách	966.439	271.850
Chuyển tiền phải trả	159.115	193.578
Các khoản phải trả khác	2.228.136	1.579.898
Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành	30.314	32.747
	4.377.377	3.233.365

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (“NSNN”)

Đơn vị: triệu đồng

	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Phải thu NSNN	(2.128)	1.746	(307)	(689)
Thuế TNDN	(2.128)	1.746	(307)	(689)
Phải trả NSNN	271.850	1.761.060	(1.066.471)	966.439
Thuế GTGT	13.535	145.168	(147.968)	10.735
Thuế TNDN	224.962	1.169.233	(572.971)	821.224
Các loại thuế khác	33.353	445.012	(343.885)	134.480
Các khoản phải nộp khác	-	1.647	(1.647)	-
	269.722	1.762.806	(1.066.778)	965.750

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Giữa niên độ Quý 4 năm 2022

24. VỐN VÀ CÁC QUỸ

24.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Đơn vị: triệu đồng									
	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Ngày 01 tháng 01 năm 2021	11.750.000	400.000	(1.040.655)	-	12.958	731.810	244.685	608	4.775.413	16.874.819
Tăng vốn trong năm	3.525.000	-	-	-	-	-	-	-	(3.524.976)	24
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	4.034.740	4.034.740
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	200.426	101.109	-	(301.535)	-
Bán cổ phiếu quỹ	-	91.710	1.040.655	-	-	(178)	-	-	-	1.132.365
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(178)
Giảm do thanh lý công ty con	-	-	-	-	(9.561)	-	(4.276)	-	13.837	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.985)	(3.985)
Ngày 01 tháng 01 năm 2022	15.275.000	491.710	-	-	3.397	932.058	341.518	608	4.993.494	22.037.785
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	4.616.213	4.616.213
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	412.709	206.354	-	(619.063)	-
Chia cổ tức	4.582.500	(458.250)	-	-	-	-	-	-	(4.124.250)	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	19.857.500	33.460	-	-	3.397	1.344.767	547.872	608	4.866.394	26.653.998

Ngày 02 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng đã phát hành thành công 14.250.000 cổ phiếu theo chương trình phát hành cổ phiếu thưởng cho người lao động ("ESOP"), nâng tổng số cổ phiếu phát hành của Ngân hàng lên 2.000.000.000 cổ phiếu, vốn điều lệ tương ứng 20.000 tỷ đồng. Tại ngày kết thúc năm tài chính 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng chưa ghi nhận việc tăng vốn điều lệ do chưa có quyết định của NHNN về việc sửa đổi Giấy phép thành lập và hoạt động.

Ngày 09 tháng 01 năm 2023, NHNN đã ban hành Quyết định số 45/QĐ-NHNN về việc sửa đổi nội dung Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng Hải Việt Nam, Ngân hàng đã ghi nhận vốn điều lệ tăng lên 20.000 tỷ đồng từ thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Giữa niên độ Quý 4 năm 2022

24. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

24.2 Vốn cổ phần

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 cổ phiếu</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.000.000	1.527.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.000.000.000	1.527.500.000
Cổ phiếu phổ thông	2.000.000.000	1.527.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000.000	1.527.500.000
Cổ phiếu phổ thông	2.000.000.000	1.527.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

Danh sách cổ đông lớn sở hữu cổ phần từ 5% trở lên vốn điều lệ của Ngân hàng như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	
	<i>Số cổ phiếu phổ thông</i>	<i>%</i>	<i>Số cổ phiếu phổ thông</i>	<i>%</i>
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (*)	120.965.367	6,05	93.050.283	6,09
Công ty cổ phần đầu tư phát triển bất động sản Thành Vinh (**)	106.652.730	5,33	63.543.640	4,16

(*) Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam hoạt động theo hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 955/QĐ-TTg ngày 24 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Trách nhiệm Hữu hạn một thành viên số 0100684378 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 8 năm 2010.

(**) Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất động sản Thành Vinh hoạt động theo hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2901953072 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp ngày 15 tháng 10 năm 2018.

Ngày 21 tháng 12 năm 2022, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất động sản Thành Vinh đã thực hiện giao dịch mua cổ phiếu của Ngân hàng, tăng sở hữu lên 106.652.730 cổ phiếu, tương đương 5,33% số lượng cổ phiếu đang lưu hành của Ngân hàng.

Ngày 13 tháng 01 năm 2023, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất động sản Thành Vinh đã thực hiện giao dịch bán cổ phiếu của Ngân hàng, giảm sở hữu xuống còn 92.635.730 cổ phiếu tương đương 4,63% số lượng cổ phiếu đang lưu hành của Ngân hàng.

Tỷ lệ an toàn vốn Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 12,33%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Giữa niên độ Quý 4 năm 2022

25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4 năm 2022 triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4 năm 2021 triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	228.547	77.311
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	10.270.547	7.588.621
Thu nhập lãi chứng khoán đầu tư	2.030.171	1.792.785
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	268.965	188.541
Thu nhập lãi nghiệp vụ mua bán nợ	-	178.799
Thu khác từ hoạt động tín dụng	453.884	512.534
	13.252.114	10.338.591

26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4 năm 2022 triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4 năm 2021 triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	3.404.093	3.057.616
Trả lãi tiền vay	845.561	341.605
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	625.349	690.695
Chi phí hoạt động tín dụng khác	55.320	32.431
	4.930.323	4.122.347

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4 năm 2022 triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4 năm 2021 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.605.101	3.248.448
Thu từ dịch vụ thanh toán	830.289	665.040
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	3.466	5.681
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	269.218	1.853.101
Thu từ dịch vụ khác	502.128	724.626
Chi phí hoạt động dịch vụ	(492.637)	(375.009)
Chi về dịch vụ thanh toán	(264.189)	(219.923)
Chi về hoạt động ngân quỹ	(11.195)	(9.008)
Chi từ dịch vụ khác	(217.253)	(146.078)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.112.464	2.873.439

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Giữa niên độ Quý 4 năm 2022

28. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4 năm 2022 triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4 năm 2021 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	5.366.265	1.946.137
Thu về kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	999.045	474.960
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	4.367.220	1.471.177
Chi phí về hoạt động kinh doanh ngoại hối	(4.365.824)	(1.563.373)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	(180.454)	(40.854)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(4.185.370)	(1.522.519)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.000.441	382.764

29. LÃI/(LỖ) THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4 năm 2022 triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4 năm 2021 triệu đồng
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(216)	(406)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(1.812)	2.437
Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(2.028)	2.031

30. LÃI/(LỖ) THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4 năm 2022 triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4 năm 2021 triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.894.599	2.039.698
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư (Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(1.223.482)	(1.327.199)
	12.005	(362.863)
Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	683.122	349.636

31. LÃI/(LỖ) THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4 năm 2022 triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4 năm 2021 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động khác	926.779	1.254.834
Chi phí cho hoạt động khác	(1.349.775)	(592.242)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động khác	(422.996)	662.592

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Giữa niên độ Quý 4 năm 2022

32. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4 năm 2022 triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4 năm 2021 triệu đồng
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần	880	-
Thu từ thanh lý công ty con	-	101.901
Các khoản chi phí khác từ góp vốn mua cổ phần	-	(365)
	880	101.536

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4 năm 2022 triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4 năm 2021 triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	81.597	63.724
Chi phí cho nhân viên	2.647.866	2.397.659
Chi lương và phụ cấp	2.341.959	2.175.598
Các khoản chi đóng góp theo lương	174.963	146.976
Chi trợ cấp	58.635	45.517
Các khoản chi khác	72.309	29.568
Chi về tài sản	574.742	526.152
- Trong đó: Khấu hao tài sản cố định	103.323	96.967
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	1.055.338	877.583
- Trong đó: Công tác phí	47.707	33.928
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	66.303	67.159
Trích lập/ (Hoàn nhập) chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	2.118	(364)
	4.427.964	3.931.913

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Giữa niên độ Quý 4 năm 2022

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

	<i>Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4 năm 2021 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	5.787.203	5.088.463
Các khoản điều chỉnh		
- Thu nhập không chịu thuế	(904)	-
- Chi phí không được khấu trừ thuế	10.475	4.642
- Lỗ tính thuế của công ty con	-	-
- Biến động các chênh lệch tạm thời	(203.028)	(45.823)
- Điều chỉnh hợp nhất không chịu thuế (Lợi thế thương mại, thanh lý TSCĐ)	9.929	133.929
Thu nhập tính thuế	5.603.675	5.181.211
Trong đó:		
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh	5.603.675	5.179.403
- Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	1.808
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.120.735	1.036.241
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	1.120.735	1.035.879
- Chi phí thuế TNDN trong kỳ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	362
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước	50.244	17.497
Thuế TNDN trong kỳ	1.170.979	1.053.738
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	222.834	168.248
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào lợi nhuận năm trước	-	3.460
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(573.278)	(990.807)
Giảm do thanh lý công ty con	-	(11.805)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	820.535	222.834
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	11	(15)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Giữa niên độ Quý 4 năm 2022

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hiện hành được dựa trên số lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng.

	<i>Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4 năm 2022</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4 năm 2021 (trình bày lại)</i>
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (triệu đồng)	4.616.213	4.034.740
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ (cổ phiếu) (*)	2.000	1.965
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.308	2.054

(*) Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành và lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2021 được điều chỉnh cho mục đích so sánh do trong năm 2022 Ngân hàng tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu để trả cổ tức/phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu với tỷ lệ 30% và phát hành cổ phiếu thưởng cho người lao động.

36. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất sau đây:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1.393.551	1.524.098
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	3.689.730	3.056.674
Tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn	9.763.592	8.140.594
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	19.600.048	11.768.600
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	599.362	-
	35.046.283	24.489.966

37. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ NHẬN THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>
Bất động sản	135.999.992	104.526.594
Động sản	13.297.846	13.265.140
Giấy tờ có giá	48.828.117	43.474.512
Tài sản khác	224.652.264	186.315.446
	422.778.219	347.581.692

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Giữa niên độ Quý 4 năm 2022

38. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN

	<i>Lũy kế cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Lũy kế cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	6.091	5.386
II. Thu nhập của cán bộ công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	2.484.920	1.754.897
2. Tổng thu nhập	2.487.355	1.757.942
3. Tiền lương bình quân/tháng	34,00	27,15
4. Thu nhập bình quân/tháng	34,03	27,20

39. CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>
Bảo lãnh vay vốn	33.980	70.591
Cam kết giao dịch hối đoái	223.775.857	241.920.764
Cam kết mua ngoại tệ	1.408.572	5.288.413
Cam kết bán ngoại tệ	1.407.285	5.297.947
Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	220.960.000	231.334.404
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	9.141.549	9.529.543
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	9.575.780	9.827.025
- Trừ: Tiền ký quỹ	(434.231)	(297.482)
Bảo lãnh khác	20.444.318	15.331.738
Cam kết bảo lãnh thanh toán	4.528.714	2.892.812
Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	4.539.156	3.728.934
Cam kết bảo lãnh dự thầu	798.158	1.081.072
Cam kết bảo lãnh khác	11.508.786	8.494.992
- Trừ: Tiền ký quỹ	(930.496)	(866.072)
Các cam kết khác	16.451.969	8.434.389

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Giữa niên độ Quý 4 năm 2022

40. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>
Lãi cho vay chưa thu được	779.123	1.390.185
Lãi chứng khoán chưa thu được	-	617.433
Lãi tiền gửi chưa thu được	-	34.580
Phí phải thu chưa thu được	59	59
	<u>779.182</u>	<u>2.042.257</u>

41. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	4.752.064	4.262.710
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	8.869.928	7.183.577
Các khoản nợ khác đã xử lý	2.438	-
	<u>13.624.430</u>	<u>11.446.287</u>

42. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	-	2.930
Tài sản khác giữ hộ	21.340.752	14.587.786
Tài sản thuê ngoài	4.892	3.055
TSBĐ nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	5.120	5.120
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	93.515.419	91.463.839
	<u>114.866.183</u>	<u>106.062.730</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Giữa niên độ Quý 4 năm 2022

43. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); và
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Chi tiết số dư trọng yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
	<i>Phải thu/(Phải trả) triệu đồng</i>	<i>Phải thu/(Phải trả) triệu đồng</i>
Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam ("VNPT") – Cổ đông lớn		
Tiền gửi	(2.489.341)	(936.304)
Các khoản lãi phải trả	(45.698)	(23.462)
Công ty Cổ phần Đầu tư BĐS Thành Vinh – Cổ đông lớn		
Tiền gửi	(7.014)	-
CTCP Đầu tư TNG Holding Việt Nam – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền gửi	(1.041)	(2.182)
Tiền vay	44	-
CTCP Dịch vụ và nền tảng tài chính kỹ thuật số TNEX – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền gửi	(4.060)	(12.676)
Các khoản lãi phải trả	(15)	(15)
Tiền vay	41	-
Phải thu phí	1	-
CTCP FamilyMart Việt Nam – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền gửi	(576)	(85)
Công ty Cổ phần TNG Asset – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền gửi	(1.689)	-
Công ty Cổ phần TNC Holdings – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền gửi	(3.957)	-
Công ty Cổ phần FANNY Việt Nam – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền gửi	(2.002)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Giữa niên độ Quý 4 năm 2022

43. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết số dư trọng yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau (tiếp theo):

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
	Phải thu/(Phải trả) triệu đồng	Phải thu/(Phải trả) triệu đồng
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng TNC – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền gửi (836)	-	-
Công ty TNHH KEM CS Việt Nam – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền gửi (1.064)	-	-
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, Ban kiểm soát và những người có liên quan của các thành viên này		
Tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi (91.139)	(91.139)	(51.646)
Tiền vay 53.811	53.811	30.475
Các khoản lãi và phí phải thu 202	202	122
Các khoản lãi phải trả và các khoản chờ thanh toán khác (897)	(897)	(652)

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4 năm 2022 triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4 năm 2021 triệu đồng
Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam (“VNPT”) – Cổ đông lớn		
Chi phí lãi tiền gửi (75.979)	(75.979)	(23.487)
Thu nhập từ phí dịch vụ -	-	2
CTCP Đầu tư TNG Holding Việt Nam – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Chi phí lãi tiền gửi (5)	(5)	(12)
Thu nhập từ phí dịch vụ 145	145	152
Thu nhập lãi tiền vay 1	1	-
CTCP Dịch vụ và nền tảng tài chính kỹ thuật số TNEX – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Chi phí lãi tiền gửi (42)	(42)	(30)
Thu nhập từ phí dịch vụ 70	70	37
Thu nhập từ lãi cho vay 1	1	-
CTCP FamilyMart Việt Nam – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Chi phí trả lãi tiền gửi (1)	(1)	-
Công ty Cổ phần TNG Asset - Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Chi phí trả lãi tiền gửi (3)	(3)	-
Công ty Cổ phần TNC Holdings – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Chi phí lãi tiền gửi (12)	(12)	-
Công ty Cổ phần FANNY Việt Nam – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Chi phí lãi tiền gửi (3)	(3)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Giữa niên độ Quý 4 năm 2022

43. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau: (tiếp theo)

	<i>Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4 năm 2021 triệu đồng</i>
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng TNC – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Chi phí trả lãi tiền gửi (1)	-	-
Công ty TNHH KEM CS Việt Nam – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Chi phí trả lãi tiền gửi (1)	-	-
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, Ban kiểm soát và những người có liên quan của các thành viên này		
Thù lao Hội đồng quản trị	(11.748)	(18.421)
Thù lao của Ban kiểm soát	(4.783)	(4.783)
Lương của Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc	(35.689)	(27.985)
Thu nhập lãi tiền vay	1.295	1.705
Chi phí lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi	(2.675)	(2.119)
Thu nhập từ phí dịch vụ và thu nhập khác	64	263

44. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Tổng dư nợ cho vay (cho vay khách hàng và các TCTD khác) triệu đồng</i>	<i>Tổng tiền gửi huy động (tiền gửi của khách hàng và các TCTD khác) triệu đồng</i>	<i>Các cam kết tín dụng triệu đồng</i>	<i>Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị hợp đồng) triệu đồng</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng</i>
Trong nước	130.523.502	146.343.365	29.619.847	149.544.877	31.593.374
Nước ngoài	-	117.279	-	-	-
Tổng	130.523.502	146.460.644	29.619.847	149.544.877	31.593.374

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Giữa niên độ Quý 4 năm 2022

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (“QLRR”)

Ngân hàng định hướng trở thành một tổ chức tài chính đa năng. Do vậy, ngân hàng cung cấp đa dạng các loại hình sản phẩm, dịch vụ cho khách hàng nhằm hướng tới mục tiêu trên, đồng thời đảm bảo lợi nhuận kỳ vọng. Việc tham gia các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt mục tiêu lợi nhuận nhưng cũng phát sinh rủi ro cần phải được quản lý chặt chẽ. Rủi ro được quản lý thông qua áp dụng hạn mức nhằm kiểm soát chủ động rủi ro, đồng thời thực hiện các biện pháp/ công cụ phòng ngừa để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình QLRR tín dụng, Ngân hàng đã ban hành đầy đủ và sử dụng có hiệu quả các văn bản về QLRR tín dụng, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và đặc biệt các giấy tờ có giá thanh khoản cao. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc QLRR cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung. Theo đó, toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện, cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

45.1 Rủi ro thị trường

45.1.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất đối với thu nhập, giá trị tài sản, nợ phải trả và cam kết ngoại bảng của Ngân hàng phát sinh do:

- ▶ Chênh lệch thời điểm ấn định mức lãi suất mới hoặc kỳ xác định lại lãi suất;
- ▶ Thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất của các công cụ tài chính khác nhau nhưng có cùng thời điểm đáo hạn;
- ▶ Thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất ở các kỳ hạn khác nhau;
- ▶ Tác động từ các sản phẩm quyền chọn lãi suất, các sản phẩm có yếu tố quyền chọn lãi suất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Giữa niên độ Quý 4 năm 2022

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (“QLRR”) (tiếp theo)

45.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

45.1.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Các khoản mục (tài sản, nợ phải trả, khoản mục ngoại bảng) nhạy cảm với lãi suất là các khoản mục có thu nhập/chi phí/giá thay đổi khi lãi suất thay đổi.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc ngày đáo hạn/ngày đến hạn từng phần của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Khoản mục không chịu lãi suất (không bị định giá lại lãi suất) bao gồm nhưng không giới hạn: tiền mặt, vàng bạc đá quý, tiền gửi NHNN chứng khoán kinh doanh, phụ trợ, chiết khấu, các khoản lãi, phí phải thu, đầu tư dài hạn, tài sản cố định, chứng khoán đầu tư (chứng khoán vốn).
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản chứng khoán đầu tư, khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá, công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn theo hợp đồng (đáo hạn toàn phần hoặc từng phần) tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất và và thời gian đáo hạn theo hợp đồng (tùy theo ngày nào đến trước), tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn theo hợp đồng của từng khoản nợ.
- ▶ Thời gian định lại lãi suất của các tài sản có khác và tài sản nợ khác được xếp loại căn cứ vào tính chất nhạy cảm lãi suất của từng loại tài sản và theo thời hạn định lại lãi suất/thời gian đáo hạn của tài sản đó.

Chính sách lãi suất của Ngân hàng

Ban Điều hành định kỳ rà soát và thực hiện kiểm soát chặt chẽ các rủi ro lãi suất tiềm tàng trong hoạt động kinh doanh của Ngân hàng, thực hiện đầy đủ các biện pháp cân đối cơ cấu tài sản – nguồn vốn nhằm giảm thiểu rủi ro cho Ngân hàng trước các biến động bất lợi của lãi suất thị trường và đảm bảo tuân thủ các quy định của NHNN, của Ngân hàng và các chỉ tiêu hạn mức đã được đặt ra.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Giữa niên độ Quý 4 năm 2022

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (“QLRR”) (tiếp theo)

45.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

45.1.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn	Không chịu lãi	Thời hạn định lại lãi suất					Tổng cộng	
			Đến 1 tháng	Từ 1 – 3 tháng	Từ 3 – 6 tháng	Từ 6 – 12 tháng	Từ 1 – 5 năm		Trên 5 năm
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	1.393.551	-	-	-	-	-	1.393.551	
Tiền gửi tại NHNN	-	3.689.730	-	-	-	-	-	3.689.730	
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	125.047	29.776.145	5.124.589	3.343.410	790.301	84.108	39.243.600	
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	158.403	(153.246)	409.287	40.478	(8.578)	446.344	
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	3.970.969	-	31.727.474	41.176.682	21.612.897	12.544.789	9.371.981	120.643.542	
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	39.287	-	-	-	-	-	39.287	
Chứng khoán đầu tư (*)	-	(972.554)	450.000	3.091.000	2.800.000	5.378.385	9.135.446	31.554.087	
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	-	10.036	-	-	-	-	-	10.036	
Tài sản cố định	-	382.873	-	-	-	-	-	382.873	
Tài sản Có khác (*)	78.728	16.860.308	2.400	2.400	3.600	7.200	57.600	17.526.116	
Tổng tài sản	4.049.697	21.528.278	62.114.422	49.241.425	28.169.194	18.761.153	18.640.557	12.424.440	
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	1.650	-	-	-	1.001.621	11.289	1.014.560
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	40.015.317	4.586.685	5.772.158	-	-	-	50.374.160
Tiền gửi của khách hàng	-	-	52.665.656	11.877.826	31.077.030	16.707.517	4.792.666	84	117.120.779
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	115.298	24.765	40.135	3.013.116	8.406.200	-	11.599.514
Các khoản nợ khác	-	6.630.847	-	-	-	-	-	-	6.630.847
Tổng nợ phải trả	-	6.630.847	92.797.921	16.489.276	36.889.323	20.722.254	13.210.155	84	186.739.860
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	4.049.697	14.897.431	(30.683.499)	32.752.149	(8.720.129)	(1.961.101)	5.430.402	12.424.356	28.189.306

(*) các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Giữa niên độ Quý 4 năm 2022

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (“QLRR”) (tiếp theo)

45.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

45.1.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam (“VND”). Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và USD. Các tài sản khác có gốc ngoại tệ của Ngân hàng chủ yếu là USD, một phần là EUR và các đồng tiền khác. Ngân hàng đã thiết lập một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền, dựa trên các quy định của NHNN và dựa quy định nội bộ của Ngân hàng. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

	<i>EUR quy đổi triệu đồng</i>	<i>USD quy đổi triệu đồng</i>	<i>Ngoại tệ khác quy đổi triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	77.034	267.146	171.238	515.418
Tiền gửi tại NHNN	1.625	481.684	-	483.309
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	61.923	3.849.294	211.928	4.123.145
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	6.939.319	-	6.939.319
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	-	6.854.916	-	6.854.916
Tài sản Có khác (*)	17.696	1.764.540	19.410	1.801.646
Tổng tài sản	158.278	20.156.899	402.576	20.717.753
Nợ phải trả				
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	14.588	-	14.588
Tiền gửi và vay các TCTD khác	34.760	12.651.285	111.658	12.797.703
Tiền gửi của khách hàng	108.884	8.616.955	83.836	8.809.675
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	4.922	-	139.538	144.460
Các khoản nợ khác	8.665	524.516	21.580	554.761
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	157.231	21.807.344	356.612	22.321.187
Trạng thái tiền tệ nội bảng	1.047	(1.650.445)	45.964	(1.603.434)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	714.492	(7.185)	707.307
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	1.047	(935.953)	38.779	(896.127)

(*) các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Giữa niên độ Quý 4 năm 2022

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (“QLRR”) (tiếp theo)

45.2 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro do Ngân hàng không có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn; hoặc Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của Ngân hàng.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách QLRR thanh khoản đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- ▶ Luôn duy trì danh mục tài sản có tính thanh khoản cao để đảm bảo nhu cầu thanh toán, và thường xuyên đánh giá tính thanh khoản thị trường của danh mục này;
- ▶ Luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động huy động vốn, tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn; hiểu rõ mối quan hệ qua lại của rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng;
- ▶ Thiết lập các giới hạn rủi ro thanh khoản dựa trên kết quả dự báo thanh khoản trong hoàn cảnh bình thường cũng như trong các điều kiện căng thẳng; ban hành quy định cụ thể về kế hoạch dự phòng thanh khoản.

Thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến các ngày đáo hạn/ngày đáo hạn từng phần theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc được coi là loại tài sản có khả năng thanh toán ngay;
- ▶ Thời gian đến hạn của chứng khoán được tính dựa trên mục đích đầu tư:
 - Đối với chứng khoán kinh doanh: được coi là loại chứng khoán có tính thanh khoản cao và có thể thanh toán ngay trong vòng 1 tháng;
 - Đối với các loại chứng khoán đầu tư khác được phân bổ dựa vào ngày đáo hạn theo hợp đồng của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay/đi vay các TCTD và các khoản tiền gửi/cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn/ngày đáo hạn từng phần của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Trong thực tế, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn của khách hàng có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản cho vay khách hàng từ mua nợ được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng vay theo quy định;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư tài sản cố định, góp vốn mua cổ phần được coi là dài hạn do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Thời gian đến hạn của các hợp đồng phái sinh (Swap, Forward) được xác định theo kỳ hạn hợp đồng của giao dịch trên cơ sở bù trừ giữa dòng tiền vào và dòng tiền ra;
- ▶ Thời gian đến hạn của các tài sản có khác và tài sản nợ khác được xếp loại căn cứ vào đặc điểm thanh toán của từng loại tài sản.

Phân loại tài sản và công nợ theo thời hạn gốc quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Giữa niên độ Quý 4 năm 2022

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)

45.2 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	1.393.551	-	-	-	1.393.551
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.689.730	-	-	-	3.689.730
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	29.650.783	5.188.053	4.197.184	-	39.243.600
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tại chính khác	-	-	158.403	(153.246)	449.765	(8.578)	446.344
Cho vay khách hàng và mua nợ(*)	2.068.752	1.902.217	6.657.524	15.687.425	36.102.681	31.325.453	120.643.542
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	39.287	-	-	-	39.287
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	299.684	-	-	-	299.684
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	67.446	7.028.385	11.486.762	12.671.810
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	10.036
Tài sản Có khác (*)	75.813	2.915	869.393	3.935.484	5.889.359	382.873	382.873
Tổng tài sản	2.144.565	1.905.132	42.758.355	24.725.162	53.667.374	44.076.319	214.929.166
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	1.650	-	1.001.629	11.281	1.014.560
Tiền gửi của và vay các TCTD khác	-	-	35.409.512	5.502.416	8.400.232	1.062.000	50.374.160
Tiền gửi của khách hàng	-	-	52.665.656	11.877.827	47.784.546	4.792.666	117.120.779
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	115.300	24.790	3.053.250	8.406.174	11.599.514
Các khoản nợ khác	-	-	2.423.686	600.603	2.617.420	988.003	6.630.847
Tổng nợ phải trả	-	-	90.615.804	18.005.636	62.857.077	15.260.124	186.739.860
Mức chênh thanh khoản ròng	2.144.565	1.905.132	(47.857.449)	6.719.526	(9.189.703)	28.816.195	45.651.040

(*) các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro

